CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

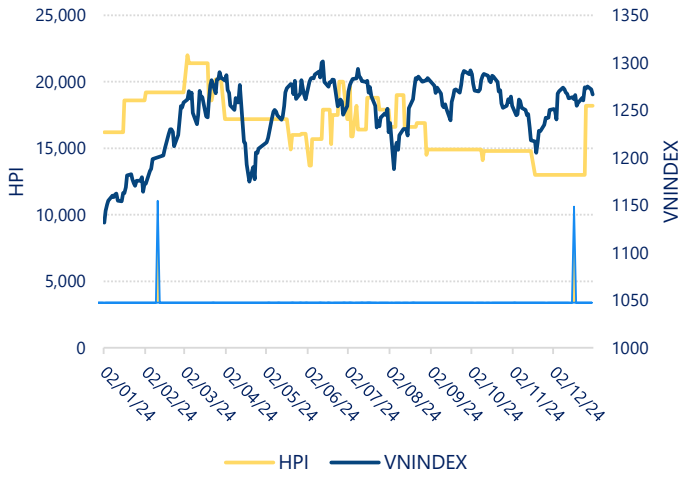
FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH

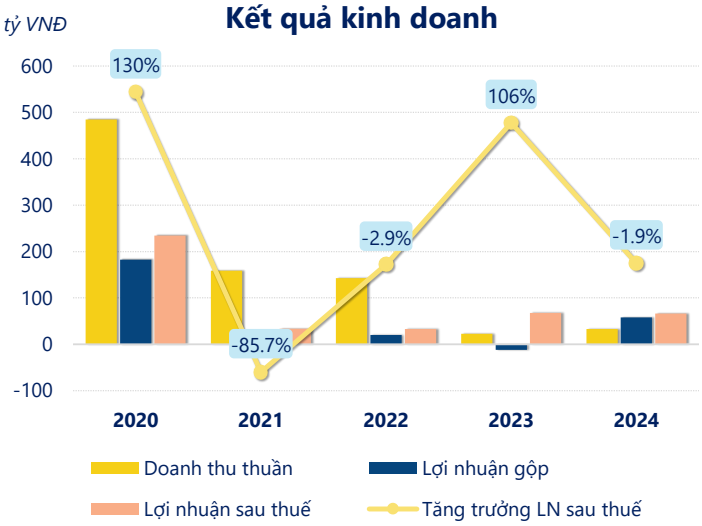
Ngày 31/12/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	40.0%	22.1%	0%

	2024	YoY
DT thuần	33.2 *tỷ VNĐ*	▲ 10.5 ▲ 46.7%
LN gộp	57.8 *tỷ VNĐ*	▲ 69.8 ▲ 582%
LN thuần	62.3 *tỷ VNĐ*	▼ 2.90 ▼ 4.4%
LN sau thuế	66.2 *tỷ VNĐ*	▼ 1.30 ▼ 1.9%
ROE	16.8%	+/- YoY ▼ 3.8%
ROA	2.7%	

Lịch sử giá

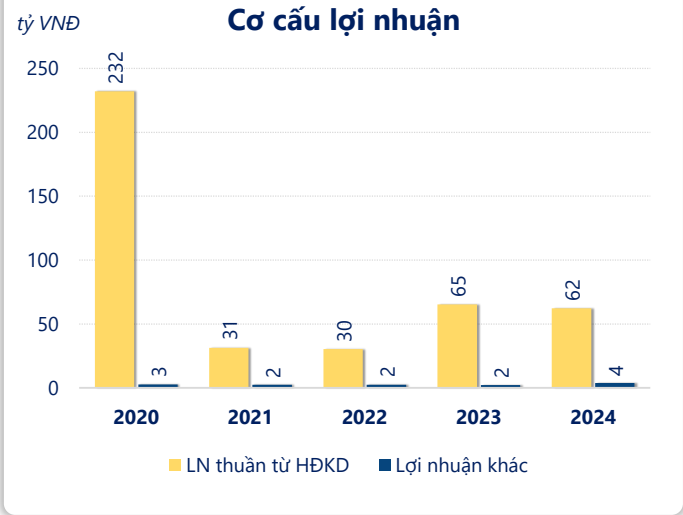


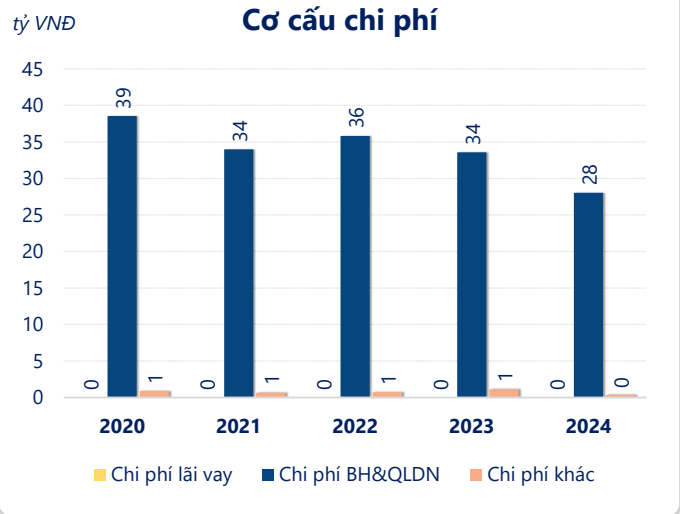
Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **HPI** ghi nhận doanh thu thuần **33.24** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **66.20** tỷ đồng, lần lượt **tăng 46.7%** và **giảm 1.87%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

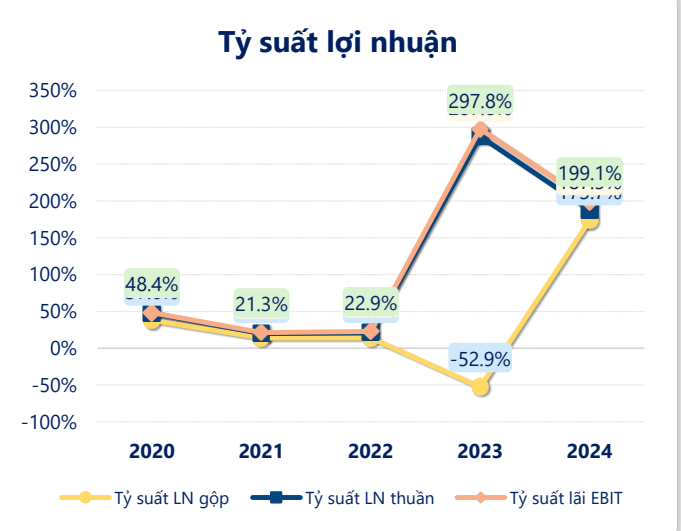


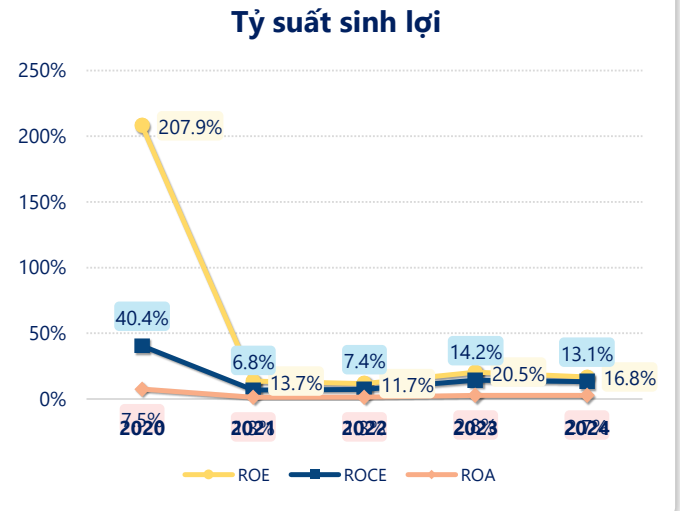


Năm **2024**, **HPI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **62.34** tỷ đồng, **giảm đi 2.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (84.27 tỷ đồng) là 21.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

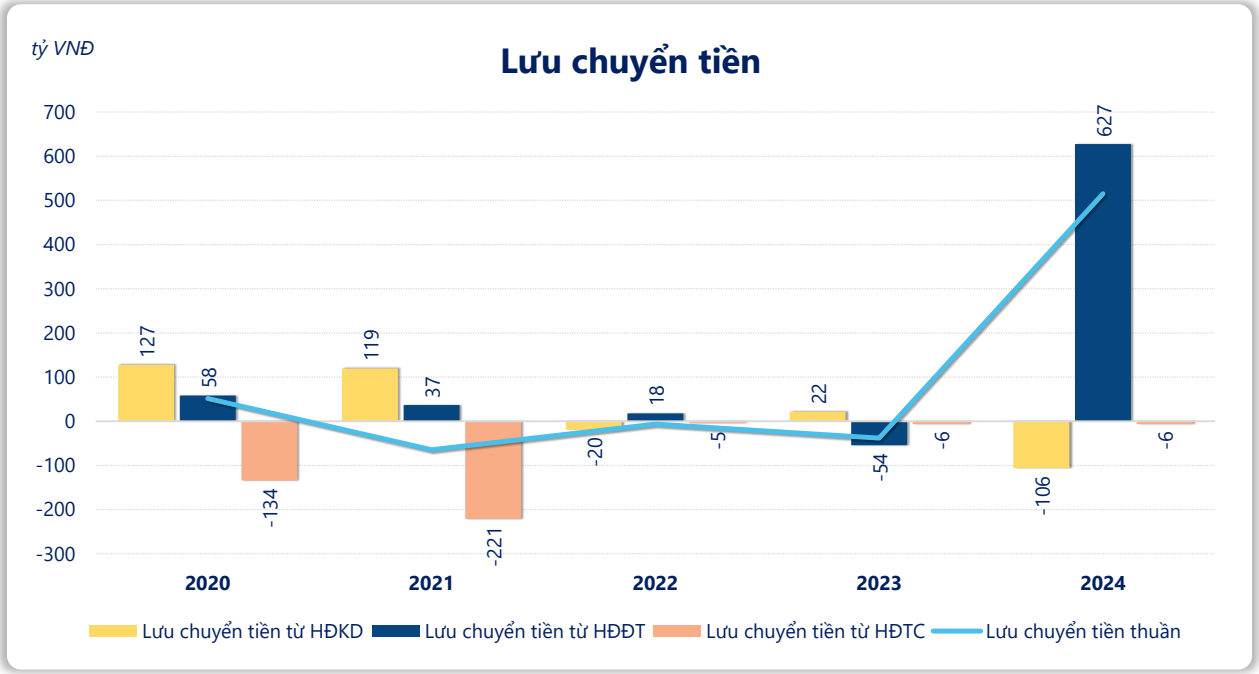
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **28.05** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.35** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HPI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**485**	**158**	**143**	**22.7**	**33.2**
Giá vốn hàng bán	302	136	123	34.6	-24.5
Lợi nhuận gộp	**182**	**22.3**	**19.9**	**-12.0**	**57.8**
Doanh thu HĐTC	84.1	43.6	42.2	111	32.6
Chi phí TC	-4.18	0.56	-4.03	-0.03	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.70	4.37	4.09	2.95	3.09
Chi phí QLDN	33.9	29.6	31.7	30.6	25.0
LN thuần từ HĐKD	**232**	**31.4**	**30.3**	**65.2**	**62.3**
Lợi nhuận khác	2.56	2.28	2.38	2.26	3.86
LN trước thuế	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**
Lợi nhuận sau thuế	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của HPI bằng **515.1** tỷ đồng, **tăng** so với năm 2023 (-38.29 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **-105.9** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **627.2** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **-6.19** tỷ đồng.